



Một ngày trên đất Thái

• Thích Như Điển

Ngôn ngữ ngày xưa để gọi đất nước Thái Lan là Siam. Cũng như thế, chữ An Nam đã được người Trung Hoa gọi đất nước Việt Nam mình như vậy cũng đã tồn tại mấy trăm năm lịch sử. Ngày nay khi nghe nói người An Nam, hay "An Nam mít" hay Anamikaya (Việt Tông) nghe nó hơi ngỡ ngàng; nhưng đó là sự thật của một thời đã qua.

Ngày xưa và cả ngày nay, ở Việt Nam hay ở ngoài quốc chúng ta vẫn còn hay nghe đến những danh từ như: chuối xiêm, dứa xiêm, ớt xiêm, vệt xiêm, cũng như danh từ; chuối ngự, đậu ngự, lúa ngự v.v... là những loại phẩm vật quý giá để cho Vua dùng; nên gọi là Ngự. Ví dụ như bến Ngự là chỗ vua lên xuống thuyền; ngự châu là lúc Vua đang lâm triều v.v... Thiết nghĩ những danh từ như thế đã dần trôi về dĩ vãng; nhưng nếu không có quá khứ thì chắc chắn không có hiện tại và nếu hiện tại không có thì tương lai chắc chắn sẽ không hiện hữu. Sự hiện hữu của thời gian và không gian là một mắc xích nhân duyên khó thể nào diễn tả hết được bằng lời.

Tôi đến Thái Lan lần này vào ngày 3 tháng 11 năm 2008 cũng như bao nhiêu lần khác đã ghé nơi đây; nhưng lần này tôi và đoàn đã bay xuống tận phía Nam Thái Lan vùng Hat Yai, cách Bangkok hơn 500km và cách biên giới Mã Lai độ 50 cây số. Nơi đây có một ngôi chùa tên là Khánh Thọ, do một Hòa Thượng người Việt tên là Đại Bảo đến đây gần 100 năm về trước khai sơn và nay thì Ngài không còn nữa, mà chùa đang do một Thượng Tọa người Hoa, pháp danh là Diệu Hải trụ trì, rất rành tiếng Việt.

Khi vào cổng chùa, tôi đọc được 5 chữ Hán ở bên trên ghi là "Sắc Tứ Khánh Thọ Tự" chữ "Sắc tứ" là do vua ban cho chùa và cho vị Trụ trì thuở ấy. Vua đây có thể là Vua Thái mà cũng có thể, là Vua Việt Nam. Vì lẽ những gì liên hệ với Triều Nguyễn Việt Nam từ đầu thế kỷ thứ 19 (1802) thời Vua Gia Long đến giữa thế kỷ thứ 20 (1945) thời vua Bảo Đại đều có liên hệ với các vua Rama đệ nhất cho đến vua Rama đệ cửu trong hiện tại của Thái Lan. Nếu vị Thầy trụ trì chùa Khánh Thọ thuở ấy không phải là một vị Tăng xuất chúng, thì vua không ban cho giới Đạo, độ Diệt và không sắc phong cho chùa. Việc sắc phong này được xảy ra trong lịch sử triều Nguyễn bằng hai cách khác nhau. Một là tự vị Trụ trì chùa ấy làm đơn xin quan và vua sắc phong cho chùa. Vì chùa đã trải qua nhiều giai đoạn lịch sử. Thứ hai là do nhân dân, Phật tử, quan lại của triều đình cảm nhận đức độ của vị Trụ trì ấy nên tâu lên Vua quan để xin phong "sắc tứ" cho chùa. Ở đây theo tôi nghĩ: vị Thầy Đại Bảo này thuộc diện thứ hai. Vì lẽ Ngài là người An Nam đến nước Thái hành đạo, dĩ nhiên chung quanh Ngài không có bốn đạo Việt Nam nhiều, mà toàn là người Thái và chính người Thái thấy Ngài có nhiều điều đặc biệt nên mới tâu lên Vua và được vua chuẩn y để chùa được ban "sắc tứ".

Ở Thái Lan, Phật Giáo là quốc giáo. Họ theo Phật Giáo Nam Tông và chỉ có hai nước Phật Giáo Bắc Tông được chính thức công nhận ở quốc gia này là Việt Tông và Hoa Tông. Như vậy chúng ta cũng nên hãnh diện về Phật Giáo của chúng ta khi các Ngài đem chuông đi đánh xứ người, đã được người địa phương cung kính, tán dương cũng như pháp môn tu học gồm hai thời công phu bái sám vẫn được hành trì cho đến ngày hôm nay bằng tiếng Việt, mặc dầu họ là các Tăng sĩ Trung Hoa và Thái Lan.

Nếu quý vị dừng chân tại một trong 17 ngôi chùa Việt trên đất Thái vào buổi chiều, tối hay sáng sớm trong thời Lăng Nghiêm. Quý vị sẽ cảm động khi nghe những vị Sư người Hoa và người Thái tụng rành rẽ bằng tiếng Việt như thế này:

"Phật thuyết A Di Đà Kinh, Như thị ngã văn, nhứt thời Phật tại Xá Vệ Quốc, Kỳ thọ Cấp Cô Độc viên",

hay:

*"Diệu trạm tổng trì bất động tôn,
Thủ Lăng Nghiêm vương thế hy hữu
Tiêu ngã ức kiếp điên đảo tướng
Bất lịch tăng kỳ hoạch pháp thân".*

Như thế, quý vị không cần tụng theo, chỉ cần lắng đọng tâm tư mình vào dòng kinh tiếng Việt để chiêm nghiệm và để nghĩ về ngày xưa.

Tôi nghĩ chư Tổ Trung Hoa, chư Tổ Việt Nam đã có lý nên đã cho soạn ra hai thời công phu bái sám cho các chùa Hoa và Việt. Nghi lễ này cũng đã tồn tại ở Trung Hoa cũng như Việt Nam chúng ta chắc cũng đã gần 1.000 năm rồi. Trong 1.000 năm ấy trải qua bao nhiêu biến thiên của lịch sử, lâu đài cung điện của các bậc đế

vương, dấu xưa, nay đâu còn nữa. Nếu còn chẳng chỉ là hình ảnh chót vót của những ngôi chùa còn lại đó đây, nơi quê hương hay ở ngoại quốc để thi gan cùng tuệ nguyệt và đặc biệt là nội dung sinh hoạt của ngôi chùa ấy. Tôi nhìn lên Long vị của những Tổ khai sơn và Trụ trì tại đây, có Ngài thuộc Tào Động Tông ở Đàng Ngoài và Lâm Tế Tông ở Đàng Trong; nhưng công phu hành trì 2 thời công phu bái sám không có thay đổi, dấu cho chùa ấy đã trải qua 200 năm lịch sử như các chùa Phổ Phước, Cảnh Phước, Khánh Vân tại Bangkok, hay chùa Khánh Thọ ở đây đã trải qua gần 100 năm lịch sử. Điều quan trọng ở đây là những vị Trụ trì kế thừa không quên công ơn khai sáng của các vị Tổ sư Việt Nam đến đất Thái trong nhiều thời điểm và nhiều hoàn cảnh khác nhau; nên trước và trên hết Tăng chúng tại đây vẫn giữ những quy cũ Thiền Môn của Việt Nam là vị Trụ Trì ăn chay cũng như Tăng chúng Thái ở chùa Việt vẫn tụng 2 thời công phu bái sám bằng tiếng Việt.

Đây là sự lặp lại của nhiều đời; nên có thể gọi là Phật Giáo truyền thống. Truyền thống có nghĩa là sự truyền thừa ấy có tính cách liên tục và thống nhất; nên mới được kéo dài đến tận hôm nay. Ở đây tôi có nhiều điều muốn nói: có nhiều vị Thầy cho rằng kinh Lăng Nghiêm không phải do Phật nói ra; nên đã không hành trì, mà còn đả phá nữa. Nếu nghĩ vậy thì kinh Vu Lan, kinh Thủy Sám, kinh Lương Hoàng Sám cũng đâu phải do Phật nói ra, mà vẫn được quần chúng Phật tử trì tụng hằng ngày, hằng năm? Câu trả lời không khó. Vì lẽ kinh điển ấy hợp với khế cơ và khế lý của người đương thời. Do vậy xin chớ xem thường kinh điển, dấu cho mình có hành trì theo pháp môn nào đi nữa, thì điều ta chọn cũng chỉ hợp với ta thôi, chứ không thích hợp với người khác.

Điều đáng nói khác là khuynh hướng học Phật ngày nay hay chạy theo thời trang như Phật Giáo Tây Tạng, Phật Giáo Đài Loan mới hay, mới lạ; còn Phật Giáo Việt Nam không có gì mới lạ hết. Xin thưa là Phật Giáo nào cũng được truyền thừa lại từ lời Phật dạy và lời dạy ấy cũng được du nhập vào nước kia, khiến cho giáo lý ấy khế hợp với tâm tánh người địa phương ấy; nên họ chấp nhận và trở thành Phật Giáo của nước ấy. Còn ta, ta vẫn là người Việt Nam, không phải là người Tây Tạng hay Đài Loan thì chỉ cần lấy cái hay cái đẹp để tô điểm cho Phật Giáo Việt Nam thì được. Còn nếu chấp nhận hoàn toàn giáo lý ấy và áp đặt vào cho Phật Giáo Việt Nam là chuyện hoàn toàn sai trái. Vì lẽ tinh thần giáo lý ấy không hoàn toàn phù hợp với thân thể và tâm thức của Việt Nam mình.

Nhìn người mà ngẫm đến ta. Quán sát lịch sử để minh chứng của những người đi trước là đúng. Chúng ta nghĩ người đi sau chỉ cần duy tân, sửa đổi là đủ. Không cần phải xóa bỏ hoàn toàn cái cũ để đi tạo dựng một cái mới khác lạ. Thiết nghĩ điều này không cần thiết cho Phật Giáo Việt Nam trong hiện tại và mai sau này.

Người Hoa và người Thái ở trong chùa Việt Nam nơi đất Thái họ vẫn còn hành trì theo truyền thống của Phật Giáo Việt Nam và sau đó họ mới tụng kinh tiếng Hoa hoặc tiếng Thái. Do vậy người Việt Nam ở ngoại quốc cũng như trong nước ngày nay không có lý do gì để dẹp bỏ truyền thống tụng kinh và hành trì 2 thời công phu bái sám ấy và thay thế vào đó những câu thần chú tiếng Tây Tạng hay những cách tụng kinh theo lối người Hoa mà quên đi tính cách truyền thừa miên mật cả 1.000 năm lịch sử của mình.

Đức Đại Lai Lạt Ma thứ 14 đã viết trong quyển "Nước tôi và dân tôi" cũng như quyển "Tự do trong lưu đày" rất rõ ràng và nếu ai đó đã đọc thì ắt sẽ nhận ra được điều này. Ngài nói rằng: "Tuy dân Tây Tạng tu theo Phật Giáo đông như thế; nhưng không phải ai cũng chứng đạo hết đâu". Điều ấy hẳn đúng với tinh thần giáo lý của đạo Phật. Một người tu, dù với truyền thống nào, nếu thiếu phước, thiếu duyên, thiếu đức thì vẫn không thành tựu được sự nghiệp giác ngộ của mình. Dấu cho có là đệ tử của Đức Đạt Lai Lạt Ma mà mình không hành trì thì cũng hỏng hết một đời công phu tu niệm. Còn nếu mình hạ thủ công phu tu học thì dấu cho là đệ tử của một Thầy tu ở núi, không có trình độ gì nhiều; nhưng nếu mình hành trì miên mật theo một pháp môn cũng như dụng công đầy đủ, cộng thêm với phước duyên, nghiệp, đức hạnh chín muồi thì tu theo bất cứ truyền thống Phật Giáo nào hoặc giả hành trì theo pháp môn nào cũng có thể chứng đắc được; chứ không nhứt thiết là Tây Tạng, Nepal, Bhutan hay Trung Quốc. Vấn đề quan trọng ở đây là hạ thủ công phu, hành trì miên mật; chứ không là thời trang của sự tu hành .

Nếu ai đó có đến chùa Khánh Vân tại Bangkok sẽ thấy một nhục thân của một Thiền sư Việt Nam pháp danh Phổ Tế đang ngồi đó với xương, với thịt, với hình dáng một con người đã trải qua 200 năm lịch sử tại đất Thái Lan này. Thử hỏi Phật Giáo Việt Nam đâu có thiếu những bậc chân tăng tu chứng trong quá khứ tại Việt Nam như Thiền Sư Vũ Khắc Minh, Thiền sư Vũ Khắc Trường ở chùa Đậu ngoài Bắc và Phổ Tế Thiền sư ở ngoại quốc như nước Thái Lan này.

Vậy Phật Giáo Việt Nam cần những gì?

Chúng ta trong hiện tại không thiếu Tăng Ni, nhưng phải nói là thiếu những vị hành giả hơn là học giả; thiếu những vị tu hành miên mật có thể kiến tánh, chứ không thiếu những vị Thầy, Cô có kiến thức. Phật Giáo Việt Nam thiếu những vị Tri Thức chứ không thiếu những Thầy, Cô có nhiều Trí Thức. So ra với Phật Giáo Tây Tạng trong hiện tại; chúng ta thiếu những vị Thầy, những Sư Cô như vậy. Nếu Việt Nam chúng ta số lượng người xuất gia hành trì miên mật giáo lý Đại Thừa của Đức Phật, thì chúng ta cũng sẽ có nhiều người tu chứng như Phật Giáo Tây Tạng mà không cần phải đi đến Tây Tạng để học, để tu như một số Phật tử và chư Tăng, Ni

Việt Nam chúng ta đang theo học và tu tại các học viện Phật Giáo Tây Tạng. Đức Đạt Lai Lạt Ma lúc nào cũng khiêm nhường và bình dị; nên dễ chiếm cảm tình với người Âu Mỹ. Đồng thời Ngài cũng là một người thực tu, thực chứng lời mình nói, nên lời nào của Ngài nói ra cũng rất sâu sắc, mặc dầu Ngài cũng chỉ giảng Tứ Diệu Đế, Bát Chánh Đạo, Luân Hồi, Tánh Không như những đại sư Phật Giáo khác; nhưng bậc tu chứng có khác những phàm Tăng là chỗ đó. Ngài là hiện thân của Bồ Tát Quan Âm, nhưng mỗi ngày Ngài tự hành trì riêng cho mình cả 4 tiếng đồng hồ cho việc Thiền định, Trì chú và tụng Kinh. Trong khi đó chư Tăng Việt Nam đa phần lên lãnh nhiệm vụ Trụ trì rồi là quên phần công phu sám. Tuy cái phước hữu lậu có đó, nên mới được tướng đầu tròn áo vuông. Còn cái phước vô lậu là trí tuệ, là giải thoát, nếu không huân tập hằng ngày thì khó bề mà triển khai được.

Bậc kiến tánh là bậc tự thấy mình chứ không cần thấy người. Trong khi đó người có kiến thức nhiều thì chỉ thấy giới về xã hội chung quanh mình, mà khi hỏi đến mình là ai, lại chẳng biết. Điều quan trọng của người xuất gia là phải biết mình là ai, chứ không phải biết người khác là ai. Biết để làm gì và điều đó có quan trọng gì đối với một hành giả học Phật?

Người trí thức trên thế gian này cũng không thiếu, nhưng người tri thức thì hiếm hoi vô cùng. Người tri thức là người hiểu mình. Còn người trí thức là người chỉ hiểu biết bề ngoài của kẻ khác, chứ không tự biết mình là ai? Thế gian này có ai biết hết được những gì đang xảy ra? Điều quan trọng là phải biết mình trước, thì sau đó rất dễ biết người.

Chư Tăng Nam Tông họ thường hay tụng kinh rất sớm và thường thì 6 giờ sáng họ đã đi khất thực. Cứ từng toán 10 người hay nhiều hơn nữa mỗi sáng đi vào làng bằng đôi chân không và trên vai mang bình bát. Tín chủ là Ưu Bà Tắc nhưng đa phần là Ưu Bà Di, họ cung kính dâng lên chư Tăng khi đi khất thực ngang qua nhà, qua tiệm của mình. Có gì thì cúng nấy. Đặc biệt họ gói thức ăn sẵn để vào trong gói ni-lông và cho vào bình bát của chư Tăng đủ loại. Nào tiền, cơm, bánh, thịt, xôi, trái cây v.v... chư Tăng đi hết một đoạn đường đã định thì quay lại chùa. Vị nào có phước được tín thí cúng nhiều thì sang ra một cái túi khác, nếu tín thí cúng ít thì chỉ trong một bình bát là vừa. Chư Tăng đi sau một tiếng đồng hồ thì về lại chùa. Họ dâng tất cả bình bát có đồ ăn lên cúng Phật, sau đó họ đem xuống nhà trù lựa ra đồ dùng cho buổi sáng và trưa. Đồ nào không dùng được thì để lại cho tín thí. Có nhiều lúc 5 vị đi khất thực, về chùa lựa ra để dùng cho cả chùa suốt ngày hôm đó. Đời sống họ thong thả, không bị trói buộc bởi ngoại duyên như nấu nướng, nhiều ít, ngon dở v.v... nên đúng với câu trong Quy Sơn Cảnh Sách rằng:

*"Phù xuất gia giá
phát túc siêu phương
tâm hình dị tục
thiệu long thánh chủng
chấn nhiếp ma quân
dụng báo tứ ân
bạt tế tam hữu
nhược bất như thử
tắc loạn tăng luân".*

Nghĩa là:

*"Phàm bậc xuất gia
Chân trời cao rộng
Tâm hình khác tục
Hưng long giống Thánh
Nhiếp phục các ma
Trên đền bốn ơn
Dưới cứu ba cõi
Nếu chẳng như vậy
Tắc loạn tăng luân".*

Chỉ ngần ấy thôi cũng đủ cho người xuất gia hiểu rõ bổn phận của mình rồi. Ngoài ra ý nghĩa của một Tỷ kheo được hiểu như là người phá ác, kẻ bố ma và người thực hành hạnh khất sĩ. Điều ấy có nghĩa là người xuất gia lúc nào cũng luôn luôn ngừa việc ác bên ngoài lẫn bên trong tâm thức của mình. Đồng thời người xuất gia cũng là người thể hiện hạnh đi xin ăn. Người xuất gia đi xin ăn không phải chỉ để nuôi cái thân ngũ uẩn bình thường này, mà người xuất gia hạ mình xuống để dẹp cái tự ngã ấy, nhằm giữ hạnh khiêm cung và bên trên nhằm đền đáp bốn ơn nặng, dưới nguyện cứu khổ muôn loài.

Mỗi năm chùa Viên Giác tại Hannover và một vài chùa nữa ở trên xứ Đức vẫn còn thực hiện việc hành trì khất thực khi Phật Đản đến hay Vu Lan về. Đây là một nét đẹp văn hóa Phật Giáo tự ngàn xưa, chúng ta nên giữ gìn. Vì lẽ bỏ cái cũ thì dễ, nhưng dựng lập nên cái mới cho hợp với truyền thống, phong tục, tập quán của một dân tộc, không phải là trong một thời gian ngắn là có thể thành tựu được đâu? Bất cứ một việc gì cũng

phải trải qua thời gian và năm tháng cả. Nếu điều gì đó trải qua thời gian và năm tháng mà không còn đứng vững được, thì chứng tỏ rằng việc ấy không hợp với khế lý và khế cơ của dân tộc ấy.

Thời gian thì vô cùng, không gian thì vô tận, nhưng hơn 2500 năm lịch sử ấy đã trải qua biết bao nhiêu biến thiên của thời cuộc. Thế mà từ bước chân hóa độ của Đức Phật, đến các bậc Thánh đệ tử và từng bước từng bước nở hoa sen khắp cả khung trời Ấn Độ, đến Tích Lan, Mã Lai, Nam Dương, Miến Điện, Lào, Cam Bốt, Thái Lan v.v... vẫn còn rợp bóng hoàng y khiến cho thiên hạ có nơi mà di dưỡng tinh thần, nhất là những khi gặp hoạn nạn tai ương trong cuộc sống vốn dĩ không bền lâu này. Nếu không có sự hiện hữu của đạo Phật, của chư Tăng, thì cuộc đời này vốn đã bạc bẽo lại còn lạnh lẽo đơn côi hơn nữa.

Mỗi bước chân của chư Tăng đi khắp thực là mỗi giải đặng trình thắm đượm tình người và mặt đất lại nở hoa. Từ đó dưới mắt người Phật tử tại gia hình ảnh chiếc hoàng y ấy đã đưa họ về gần với Phật Pháp nhiều hơn.

Bên cạnh chùa Khánh Thọ còn có một Đại học Phật Giáo mang tên là Đại Trí nữa. Viện Đại Học này cũng do Thượng Tọa Thích Diệu Hải lập nên và Đại học này cũng thuộc phái Anamikaya (Việt Tông). Đây có thể nói là niềm hãnh diện của Phật Giáo Việt Nam trên đất Thái. Tại Đại học này chỉ có phân khoa Phật học và dạy bằng nhiều ngôn ngữ khác nhau như: Sanscrit, Pali, Trung Hoa và Thái Lan. Tuy sinh viên Tăng còn ít, nhưng hy vọng ở một tương lai gần Đại học này sẽ cung cấp cho Việt Tông tại Thái Lan nhiều Tăng sĩ ưu tú hơn.

Chính giữa chùa và trường Đại học có tạc một tượng Phật Di Lặc rất lớn. Bên trái có thờ Xá Lợi Phật trong một bảo tháp 13 tầng, cao ngất ngưỡng tận mấy tầng mây. Nghe Thượng Tọa Diệu Hải bảo rằng: Đây là bảo tháp được dâng cúng cho vua Rama đệ cửu của Thái Lan. Tuy ngày nay chế độ quân chủ tại Thái Lan chỉ có tính cách tượng trưng. Mọi việc chính trị trong nước đều do quốc hội và Thủ Tướng chăm sóc. Nhưng đức vua Thái là một trong những vị vua hiện còn tại vị trên ngai vàng lâu nhất thế giới. Vì lẽ ngai vàng ấy ông đã cầm cương này mực cho thần dân Thái Lan đã hơn 60 năm rồi.

Tại Thái Lan chư Tăng được cung kính rất mực. Ví dụ như khi lên hay xuống máy bay, chư Tăng đều được đi vào trước, không phải chờ sắp hàng. Khi làm giấy nhập cảnh hay xuất cảnh cũng được những nhân viên hải quan ưu tiên; thiện cảm, cung kính làm giấy tờ nhanh và cho đi trước; chứ không như một số quốc gia khác tại Á Châu, mang tiếng là Phật Giáo chiếm đa số, mà nhiều khi họ cũng chẳng biết chư Tăng là ai nữa.

Tại Lào, Thái và Cam Bốt bất cứ người cư sĩ ở địa vị nào, ngay cả là Vua cũng không thể lấn quyền hơn chiếc y vàng của chư Tăng được. Điều đó là đối với người nam. Còn người nữ muốn dâng cúng chư Tăng một vật gì, không được trao thẳng tay như bên Đại Thừa mà phải qua một người nam hay một vật thứ ba. Ví dụ như kiểm soát viên vé máy bay là một người nữ thì người Tăng sĩ phải để vé máy bay và passport lên trên bàn. Sau khi xét vé xong người nữ nhân viên ấy để xuống lại bàn và người Tăng Sĩ mới được quyền lấy passport lại, chứ tuyệt đối không được đưa thẳng tay nhân viên nữ ấy qua vị tăng sĩ kia. Đây có thể là hình thức; nhưng nhiều khi hình thức cũng giúp cho người tu có một phong cách nhất định nào đó, để cả hai bên có sự tôn trọng lẫn nhau thì hình thức ấy vẫn đẹp như thường.

Một ngày đoàn của chúng tôi ở Thái Lan là một ngày có ý nghĩa. Chỉ một ngày thôi mà học được không biết bao nhiêu điều và cũng có không biết bao nhiêu điều đáng suy gẫm cho bản thân mình cũng như cho đạo Phật Việt Nam. Ước gì những sự giao lưu như thế ngày càng thêm chặt chẽ hơn để người Việt hiểu người Thái người Hoa hơn hay ngược lại, cũng là điều quý hóa vô cùng. Trong khi những bước thiên di ấy của ông bà tổ tiên chúng ta không phải là không có lý khi họ chọn quê hương Xiêm La này để di dưỡng tinh thần của đạo Phật.

Mặt trời mọc ở phương Đông, lặn ở phương Tây. Đây là nguyên lý lâu đời của tạo hóa; nhưng có một giáo lý giải thoát nhiệm mầu không mọc cũng không lặn, không tăng cũng không giảm, không còn cũng không mất, không tới cũng không lui, không đến cũng không đi. Đó là chân lý của Đạo Phật.

Mong rằng những người đi sau đừng đánh mất đi những cái gì của những người đi trước đã khổ công gầy dựng. Vì người đi trước ấy cũng chỉ làm một bổn phận là: "Tiếp dẫn hậu lai, báo Phật ân đức" thì người đến sau cũng nên gìn giữ tổ nghiệp, chứ không nên bị đánh mất đi cái gốc của ngàn đời thì quá uổng phí thay!!!

*(Viết xong tại Úc, 07.11.2008
nhân mùa nhập thất lần thứ 6).*